TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **621**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 25/11/2020.
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN A
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Giữ.
2. Bà Nguyễn Thị Kim Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Xuyến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Thành - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 446/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2020 về *"tranh chấp ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 328/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Đ**, sinh năm 1982. Địa chỉ cư trú: ấp Bình Phú, xã T, huyện P, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Trần Thanh A**, sinh năm 1977. Địa chỉ hộ khẩu thường trú: ấp Bình Thới, xã T, huyện P, tỉnh An Giang. Địa chỉ liên hệ: ấp Bình Phú, xã T, huyện P, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Đ trình bày như sau:*

Năm 2005, bà và ông Trần Thanh A tự nguyện quen nhau rồi tự tìm hiểu, tiến tới hôn nhân, ông bà có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T theo giấy chứng nhận kết hôn số 12 cấp ngày 06/02/2006. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến thời gian sau ông A thường xuyên dùng rượu rồi kiếm chuyện với bà, hay chửi mắng bà và mẹ ruột của bà, từ đó vợ chồng hay cự cãi với nhau, bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau. Nhiều lần bà đã chịu đựng, khuyên ngăn ông A thay đổi tính tình, cố gắng hoà hợp với ông A nhưng ông A vẫn không thay đổi nên bà quyết định về nhà mẹ ruột của mình, sống ly thân với ông A từ tháng 02/2020 đến nay. Nhận thấy hôn nhân không có hạnh phúc, không thể hàn gắn được, bà yêu cầu xin được ly hôn với ông A.

Về con chung: Bà và ông A có hai con chung tên Trần Thanh F1, sinh ngày 28/01/2006 và Trần Thanh F2, sinh ngày 31/12/2010. Hiện cháu F1 đang sống cùng với ông A, còn cháu F2 đang sống cùng với bà. Bà Đ đồng ý tiếp tục trực tiếp nuôi

dưỡng bé F2. Còn cháu F1 đang sống ổn định với ông A nên để ông A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu F1, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Thanh A đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, tuy nhiên ông A có gửi văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà Đ như sau:

Về hôn nhân: Ông A cho rằng khi còn chung sống vợ chồng có cự cãi với nhau, bà Đ đã tự ý bỏ về nhà mẹ ruột sống mấy tháng nay, từ đó vợ chồng sống ly thân. Nay bà Đ đã không còn tình cảm với ông, ông đồng ý ly hôn với bà Đ.

Về con chung: Ông thống nhất vợ chồng có 02 con chung là Trần Thanh F1, sinh năm 2006 và Trần Thanh F2, sinh năm 2010. Hiện cháu F1 đang sống với ông, còn cháu F2 đang sống với bà Đ. Ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu F1, còn cháu F2 để bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng cho nhau.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

* Toà án cũng đã tiến hành ghi nhận ý kiến, nguyện vọng của hai cháu Trần Thanh F1 và Trần Thanh F2 về việc có nguyện vọng được sống cùng cha hay mẹ khi ông A và bà Đ ly hôn.

**** Tại phiên tòa:***

- Bà Đ vẫn giữ yêu cầu ly hôn, yêu cầu về con chung, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung như đã trình bày trong quá trình chuẩn bị xét xử.

- Ông A vắng mặt tại phiên toà và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, người tham gia tố tụng trong quá giải quyết vụ án và nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:*

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa xét xử lần thứ nhất nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ; Về con chung: căn cứ vào Điều 58, 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị giao cháu F1 cho ông A được trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu F2 cho bà Đ được trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, cả hai không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: đề nghị không xem xét, giải quyết. Về án phí sơ thẩm: Đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết*:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung đối với bị đơn ông Trần Thanh A nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"tranh*

chấp ly hôn, nuôi con". Ông A có địa chỉ cư trú tại xã T, huyện P, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] *Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về hôn nhân*: Bà Đ và ông A tự nguyện quen nhau rồi tiến tới nhân vào năm 2005, ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T theo giấy chứng nhận kết hôn số 12 cấp ngày 06/02/2006 nên xét hôn nhân giữa bà Đ và ông A là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Bà Đ yêu cầu xin ly hôn vì cho rằng cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, ông A hay kiếm chuyện, say sỉn, chửi bà. Ông A cũng thừa nhận vợ chồng khi còn sống chung hay cự cãi, bà Đ đã không còn tình cảm với ông nên ông cũng đồng ý ly hôn. Thế nhưng quá trình giải quyết vụ án, ông A không đến và xin vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa, bà Đ cương quyết xin ly hôn với ông A. Xét thấy, hôn nhân giữa bà Đ và ông A đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ, cho bà Đ được ly hôn với ông A là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P.

[2.2] *Về con chung*:

Bà Đ và ông A có hai con chung tên Trần Thanh F1, sinh ngày 28/4/2006 và Trần Thanh F2, sinh ngày 31/12/2010.

Xét thấy, ông A có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu F1, cháu F1 cũng đang sống ổn định với ông A và có nguyện vọng được tiếp tục sống với cha. Còn cháu F2 đang sống ổn định với bà Đ và có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ, bà Đ cũng có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu F2. Do đó, để đảm bảo về sự phát triển mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu F1 cho ông A được trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu F2 cho bà Đ được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà Đ và ông A không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung được thực hiện theo quy định tại Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà Đ, ông A khai không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Do bà Đ là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên bà Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ.

- Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ được ly hôn với ông Trần Thanh A.

Giấy chứng nhận kết hôn số 12 do Uỷ ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh An Giang cấp ngày 06/02/2006 cho ông Trần Thanh A và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao cháu Trần Thanh F1, sinh ngày 28/01/2006 cho ông Trần Thanh A được trực tiếp nuôi dưỡng, hiện cháu F1 đang sống với ông A. Giao cháu Trần Thanh F2, sinh ngày 31/12/2010 cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ được trực tiếp nuôi dưỡng, hiện cháu F2 đang sống với bà Đ.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết.

Bà Đ, ông A và các thành viên trong gia đình không được cản trở nhau trong việc đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà bà Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số TU/2019/0003617 ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P nên bà Đ không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Thanh A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh An Giang;
- Viển kiểm sát ND tỉnh AG;
- Viện kiểm sát ND H. P;
- Chi cục THA DS H. P;
- Đương sự;
- Lưu VP; hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Dương Thùy Dung